

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: 1921/BC-SCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 5 năm 2020

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 4/2020

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu tháng 4/2020

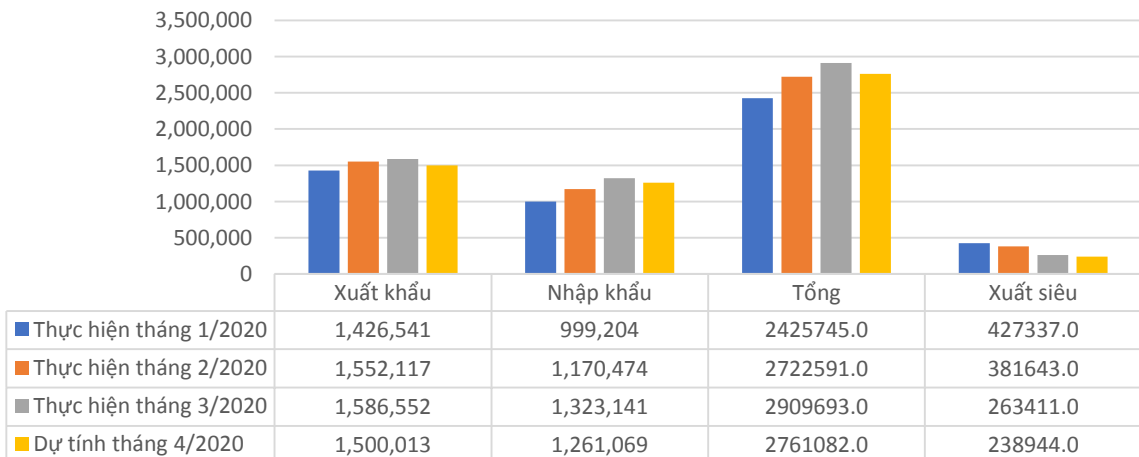
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 4/2020 ước đạt 2.761 triệu USD (chiếm khoảng 6,89% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), giảm 5,11% so với tháng 3/2020, giảm 2,1% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 4/2020 ước đạt 1.500 triệu USD (chiếm khoảng 7,6% KNXK của cả nước (19,7 tỷ USD)), giảm 5,45% so với tháng 3/2020 (cả nước giảm 18,4% so với tháng 3/2020) và giảm 2,6% so với cùng kỳ (cả nước giảm 3,5% so với cùng kỳ). Trong đó, khối FDI ước đạt 1.199 triệu USD (chiếm khoảng 79,9% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh), giảm khoảng 5,22% so với tháng trước và giảm 2,28% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 4/2020 đạt 1.261 triệu USD (chiếm khoảng 6,18% KNNK của cả nước (20,4 tỷ USD)), giảm 4,69% so với tháng 3/2020 (cả nước giảm 7,9% so với tháng 3/2020), giảm 1,5% so với cùng kỳ (cả nước giảm 2,3% so với cùng kỳ). Trong đó khối FDI ước đạt 999 triệu USD (chiếm 79% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh), giảm khoảng 4,38% so với tháng trước và giảm 0,31% so với cùng kỳ.

Tháng 4/2020, Đồng Nai vẫn duy trì được xuất siêu 238 triệu USD (giảm 9,3% so với tháng trước và giảm 8% so với cùng kỳ) trong khi cả nước dự ước nhập siêu 700 triệu USD.

**Biểu đồ 1: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 04 tháng đầu năm 2020
(ĐVT: 1.000 USD)**



2. Tình hình xuất nhập khẩu 04 tháng đầu năm 2020

Dự ước 04 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 10.806 triệu USD (chiếm khoảng 6,64% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), giảm 2,67% so với cùng kỳ. Trong đó:

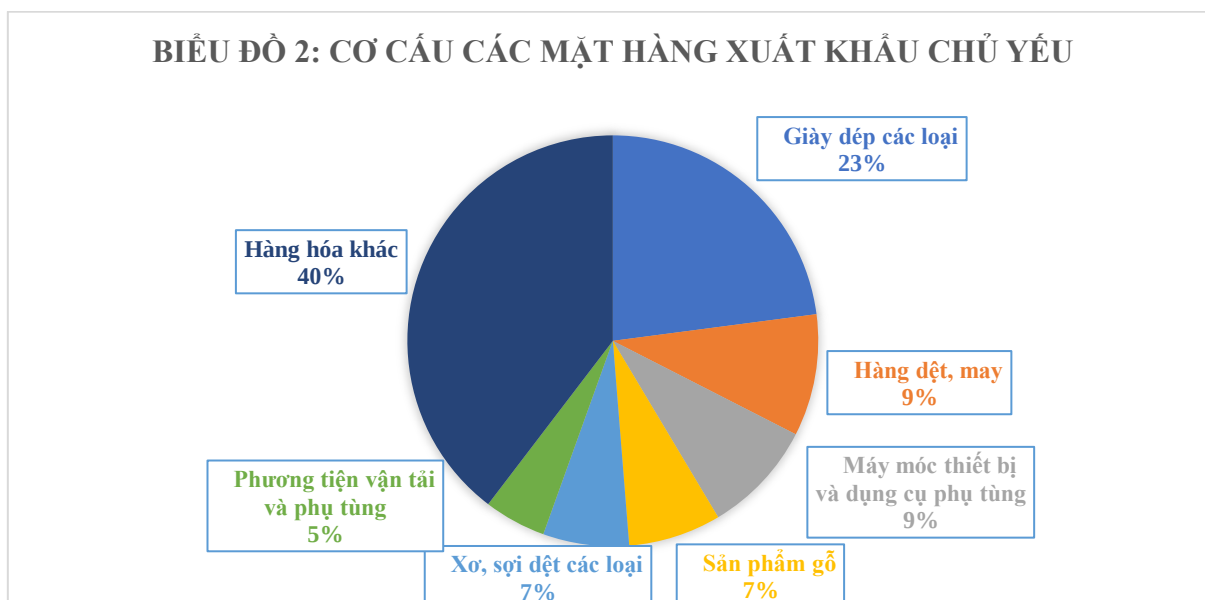
- KNXK 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 6.063 triệu USD (chiếm khoảng 7,3% KNXK cả nước), tăng 0,85% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 4.860 triệu USD (chiếm 80,15% KNXK), giảm 0,89% so với cùng kỳ.

- KNNK 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 4.742 triệu USD (chiếm khoảng 5,8% KNNK cả nước), giảm 6,83% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 3.778 triệu USD (chiếm 79,67%), giảm 5,57% so với cùng kỳ.

Dự ước 04 tháng đầu năm 2020, xuất siêu đạt 1.320 triệu USD (chiếm 43,3% xuất siêu cả nước), tăng 43,26% so với cùng kỳ.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

	Dự tính tháng 4/2020	Dự tính 4 tháng/2020	Dự tính tháng 4/2020 so Tháng 3/2020 (%)	Dự tính tháng 4/2020 so cùng kỳ (%)	Dự tính 4 tháng/2020 so cùng kỳ (%)	Tỷ trọng Tháng 4/2020	Tỷ trọng Lũy kế
	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	%	%
TỔNG TRỊ GIÁ	1.500.013	6.063.290	-5,45%	-2,59%	0,85%	100,00%	100,00%
I. Phân theo loại hình kinh tế							
1. Kinh tế nhà nước	29.502	142.532	-8,77%	-10,82%	0,43%	1,97%	2,35%
2. Kinh tế Ngoài nhà nước	271.341	1.060.729	-6,11%	-3,01%	0,74%	18,09%	17,49%
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.199.170	4.860.029	-5,22%	-2,28%	0,89%	79,94%	80,15%
II. Nhóm/ mặt hàng chủ yếu							
Hàng hoá khác	426.739	1.629.993	2,64%	4,86%	2,08%	28,45%	26,88%
Giày dép các loại	340.153	1.390.087	-8,58%	1,82%	7,03%	22,68%	22,93%
Hàng dệt, may	132.684	581.512	-10,91%	-9,52%	-5,38%	8,85%	9,59%
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	135.106	540.220	-5,16%	5,41%	7,63%	9,01%	8,91%
Sản phẩm gỗ	107.639	442.522	-9,08%	-7,95%	1,90%	7,18%	7,30%
Xơ, sợi dệt các loại	98.983	410.552	-4,37%	-21,04%	-15,92%	6,60%	6,77%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	73.252	295.897	-1,29%	-5,36%	5,25%	4,88%	4,88%
Sản phẩm từ sắt thép	49.665	197.568	-5,29%	-14,23%	-15,58%	3,31%	3,26%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	45.329	186.344	-10,74%	-3,48%	-2,93%	3,02%	3,07%
Cà phê	38.098	183.775	-11,91%	9,88%	28,93%	2,54%	3,03%
Sản phẩm từ chất dẻo	28.665	109.820	-7,67%	-1,55%	-2,86%	1,91%	1,81%
Hạt điều	17.356	66.946	-31,97%	-41,92%	-23,78%	1,16%	1,10%
Hạt tiêu	3.666	14.555	-28,70%	14,16%	48,98%	0,24%	0,24%
Cao su	2.679	13.500	-11,77%	-0,54%	-21,00%	0,18%	0,22%

BIỂU ĐỒ 2: CƠ CẤU CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU

1. Giày dép các loại

1.1. KNXK mặt hàng giày dép các loại tháng 4/2020 ước đạt 340 triệu USD (chiếm 22,68% tổng KNXK của tỉnh), giảm 8,58% với tháng 3/2020 và tăng 1,8% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu giày dép cao trong tháng 4/2020 gồm: Hoa Kỳ 145 triệu USD (chiếm 42,67% KNXK mặt hàng giày dép), tăng 9,8% so với cùng kỳ; Trung Quốc 64,7 triệu USD (chiếm 19%), tăng 40,7%; Bỉ 28,5 triệu USD (chiếm 8,38%), giảm 40,5%; Đức 19,3 triệu USD (chiếm 5,68%), tăng 72,5%; Anh 10,8 triệu USD (chiếm 3,19%), tăng 6,4%;...

1.2. KNXK mặt hàng giày dép các loại 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 1.390 triệu USD (chiếm 22,93%), tăng 7,03% so với cùng kỳ.

Một số thị trường có kim ngạch xuất khẩu giày dép cao trong 04 tháng đầu năm 2020 gồm: Hoa Kỳ 516 triệu USD (chiếm 37%), tăng 4,3%; Trung Quốc 258 triệu USD (chiếm 18,58%), tăng 26,3%; Bỉ 133 triệu USD (chiếm 9,58%), giảm 14,5%; Đức 69 triệu USD (chiếm 4,9%), tăng 28,9%; Anh 52 triệu USD (chiếm 3,76%), tăng 4,7%;...

2. Hàng dệt may

2.1. KNXK hàng dệt may tháng 4/2020 ước đạt 132,6 triệu USD (chiếm 8,85% KNXK của tỉnh), giảm 10,9% so với tháng 3/2020, giảm 9,5% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu hàng dệt may chủ yếu trong tháng 4/2020 gồm: Hoa Kỳ 50,8 triệu USD (chiếm 38,34%), giảm 6,6% so với cùng kỳ; Nhật Bản 15,6 triệu USD (chiếm 11,8%), giảm 1,2%; Cambodia 6,9 triệu USD (chiếm 5,24%), tăng 14%; Hàn Quốc 6,1 triệu USD (chiếm 4,6%), giảm 5,5%; Indonesia 5,2 triệu USD (chiếm 3,96%), giảm 6,7%;...

2.2. KNXK mặt hàng dệt may 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 581 triệu USD (chiếm 9,6% KNXK của tỉnh), giảm 5,38% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu trong 04 tháng đầu năm 2020 như sau: Hoa Kỳ 226 triệu USD (chiếm 38,87% KNXK mặt hàng dệt may), giảm 6,7% so với cùng kỳ; Nhật Bản 63 triệu USD (chiếm 10,9%), giảm 4,3%; Pháp 28,3 triệu USD (chiếm 4,87%), giảm 22%; Cambodia 30,2 (chiếm 5,2%), tăng 4,5%; Hàn Quốc 26,9 triệu USD (chiếm 4,6%), giảm 9,6%; Indonesia 23,9 triệu USD (chiếm 4,11%), tăng 4,1%; Trung Quốc 20,2 triệu USD (chiếm 3,5%), giảm 26%;...

3. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

3.1. KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 4/2020 ước đạt 135 triệu USD (chiếm 9% KNXK của tỉnh), giảm 5,16% so với tháng 3/2020 và tăng 5,4% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 31,8 triệu USD (chiếm 23,6%), tăng 13,4%; Nhật Bản 17 triệu USD (chiếm 12,6%), tăng 31,89%; Trung Quốc 8,1 triệu USD (chiếm 6,1%), giảm 25%; Philippines 7,5 triệu USD (chiếm 5,6%), giảm 24%; Hàn Quốc 7,2 triệu USD (chiếm 5,4%), giảm 4,76%;...

3.2. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2020, KNXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 540 triệu USD (chiếm 8,9% KNXK của tỉnh), tăng 7,6% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 125,6 triệu USD (chiếm 23%), tăng 17,8% so với cùng kỳ; Nhật Bản 70 triệu USD (chiếm 13%), tăng 26,8%; Trung Quốc 37,4 triệu USD (chiếm 6,9%), tăng 2,34%; Philippines 31,2 triệu USD (chiếm 5,8%), giảm 11,37%; Hàn Quốc 28,4 triệu USD (chiếm 5,3%), tăng 7,5%; Thái Lan 21,9 triệu USD (chiếm 4,1%), giảm 12,3%;...

4. Gỗ & sản phẩm gỗ

4.1. KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 4/2020 ước đạt 107,6 triệu USD (chiếm 7,1% KNXK của tỉnh), giảm 9% so với tháng 3/2020, giảm 7,95% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 70 triệu USD (chiếm 65%), giảm 0,1% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 13,2 triệu USD (chiếm 12,3%), giảm 22,5%; Nhật Bản 10,4 triệu USD (chiếm 9,7%), giảm 6,4%; Australia 2,7 triệu USD (chiếm 2,5%), giảm 20,8%; Anh 2,2 triệu USD (chiếm 2%), giảm 15,9%;...

4.2. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2020, KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 442,5 triệu USD (chiếm 7,3% luỹ kế KNXK của tỉnh), tăng 1,9% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 288,8 triệu USD (chiếm 65%), tăng 7,9% so với cùng kỳ; Nhật Bản 48 triệu USD (chiếm 10,9%), tăng 10,6% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 50,7 triệu USD (chiếm 11%), giảm 8,9% so với cùng kỳ; Australia 10,6 triệu USD (chiếm 2,4%), giảm 5,8% so với cùng kỳ;

Anh 9,2 triệu USD (chiếm 2%), giảm 0,3% so với cùng kỳ; Canada 8,1 triệu USD (chiếm 1,8%) giảm 2,3%;...

5. Xơ, sợi dệt các loại

5.1. KNXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 4/2020 ước đạt 98,9 triệu USD (chiếm khoảng 6,6% KNXK của tỉnh), giảm 4,37% so với tháng trước và giảm 21% so với cùng kỳ.

Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 39,4 triệu USD (chiếm 39,8%), giảm 11,4% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 12,5 triệu USD (chiếm 12,65%), giảm 23,6%; Thổ Nhĩ Kỳ 9 triệu USD (chiếm 9,1%), tăng 12%; Bangladesh 4,3 triệu USD (chiếm 4,4%), giảm 0,74%; Thái Lan 3,1 triệu USD (chiếm 3,17%), giảm 38,55%; Hồng Kông 2,8 triệu USD (chiếm 2,8%), giảm 25%;...

5.2. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNXK xơ, sợi dệt các loại ước đạt 410,5 triệu USD (chiếm 6,7%), giảm 15,9% so với cùng kỳ.

Kim ngạch xuất khẩu xơ, sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 143 triệu USD (chiếm 34,8%), giảm 17% so với cùng kỳ; Hàn Quốc 58 triệu USD (chiếm 14%), giảm 11,85%; Thổ Nhĩ Kỳ 33,9 triệu USD (chiếm 8,27%), tăng 8,84%; Bangladesh 18,6 triệu USD (chiếm 4,5%), tăng 14%; Thái Lan 15,9 triệu USD (chiếm 3,88%), giảm 27%; Hồng Kông 13,3 triệu USD (chiếm 3,24%), giảm 18,79%;...

6. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 4/2020 như sau:

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 73,2 triệu USD (chiếm 4,8% tổng KNXK của tỉnh), giảm 1,3% so với tháng 3/2020, giảm 5,36% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNXK phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 295,8 triệu USD (chiếm 4,8% KNXK), tăng 5% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 49,6 triệu USD (chiếm 3,3% KNXK của tỉnh), giảm 5,3% so với tháng 3/2020, giảm 14,23% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNXK ước đạt 197,5 triệu USD (chiếm 3,2%), giảm 15,5% so với cùng kỳ.

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 45 triệu USD (chiếm 3% KNXK của tỉnh), giảm 10,7% so với tháng 3/2020, giảm 3,5% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 04 tháng đầu năm 2020 của mặt hàng này ước đạt 186 triệu USD (chiếm 3%), giảm 2,9% so với cùng kỳ.

- Cà phê ước đạt 38 triệu USD (chiếm 2,5%), giảm 11,9% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNXK cà phê ước đạt 183,7 triệu USD (chiếm 3%), tăng 28,9% so với cùng kỳ.

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 28,6 triệu USD (chiếm 1,9% KNXK của tỉnh), giảm 7,67% so với tháng 3/2020, giảm 1,55% so với cùng kỳ. Lũy kế

KNXK 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 109,8 triệu USD (chiếm 1,8%), giảm 2,8% so với cùng kỳ.

- Hạt điều tháng 4/2020 ước đạt 17 triệu USD (chiếm 1,16%), giảm 32% so với tháng trước, giảm 41,9% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 67 triệu USD (chiếm 1,1%), giảm 23,78% so với cùng kỳ.

- Hạt tiêu tháng 4/2020 ước đạt 3,6 triệu USD (chiếm 0,24%), giảm 28,7% so với tháng trước, tăng 14% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 14,5 triệu USD (chiếm 0,24%), tăng 48,9% so với cùng kỳ.

- Cao su tháng 4/2020 ước đạt 2,6 triệu USD (chiếm 0,18%), giảm 11,7% so với tháng trước, giảm 0,54% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 13,5 triệu USD (chiếm 0,22%), giảm 21% so với cùng kỳ.

7. KNXK đối với nhóm hàng như sau:

- KNXK tháng 4/2020 của nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 1.151 triệu USD, chiếm 76,7% tổng KNXK, giảm 6,89% so với tháng trước và giảm 5,65% với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNXK nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến ước đạt 4.722 triệu USD (chiếm 77,89%), giảm 1,33% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm hàng nông lâm thủy sản, KNXK tháng 4/2020 ước đạt 214,7 triệu USD, giảm 11,7% so với tháng 3/2020, giảm 0,25% so với cùng kỳ, chiếm 14,3% tổng KNXK. Lũy kế KNXK nhóm hàng nông, lâm, thủy sản 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 904 triệu USD (chiếm 14,9% KNXK), tăng 11% so với cùng kỳ.

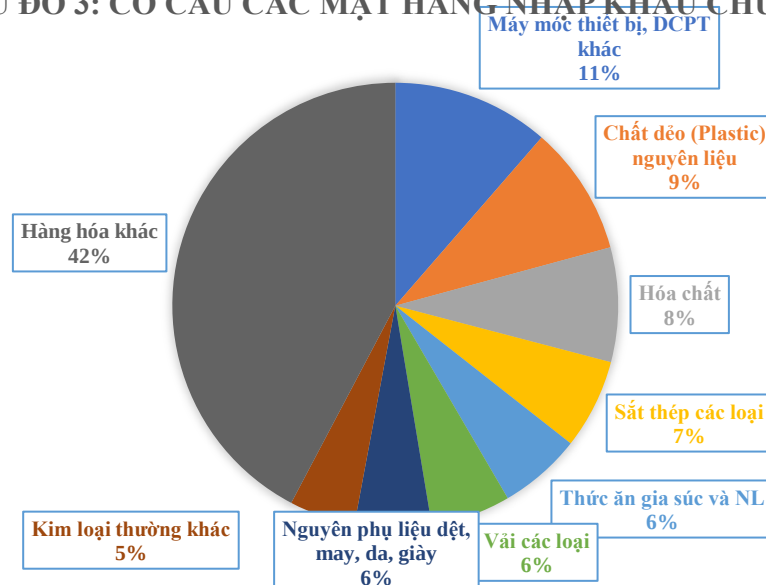
- Đối với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXK tháng 4/2020 ước đạt 133,7 triệu USD (chiếm 8,9% tổng KNXK), tăng 25% so với tháng 3/2020, tăng 28% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 436 triệu USD (chiếm 7,2%), tăng 6% so với cùng kỳ.

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

	Dự tính tháng 4/2020	Dự tính 04 tháng 2020	Dự tính tháng 4/2020 so Tháng 3/2020	Dự tính tháng 4/2020 so cùng kỳ	Dự tính 04 tháng 2020 so cùng kỳ	Tỷ trọng tháng 4/2020	Tỷ trọng Lũy kế
	Trị giá (1000USD)	Trị giá (1000USD)	%	%	%	%	%
TỔNG TRỊ GIÁ	1.261.069	4.742.794	-4,69%	-1,50%	-6,83%	100,00%	100,00%
I. Phân theo loại hình kinh tế						0,00%	0,00%
Kinh tế nhà nước	23.512	78.974	-8,88%	-16,71%	-15,62%	1,86%	1,67%
Kinh tế ngoài nhà nước	238.093	895.171	-5,55%	-4,54%	-10,03%	18,88%	18,87%
Kinh tế có vốn đầu tư NN	999.464	3.778.749	-4,38%	-0,31%	-5,57%	79,26%	79,67%
II. Nhóm/mặt hàng chủ yếu						0,00%	0,00%
Hàng hoá khác	310.667	1.008.354	13,62%	29,15%	4,04%	24,64%	21,26%
Máy móc thiết bị, DCPT khác	140.085	540.326	-5,79%	-7,02%	-4,97%	11,11%	11,39%
Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu	113.795	445.232	-7,71%	-0,51%	-5,79%	9,02%	9,39%
Hóa chất	102.038	393.576	-4,01%	-10,51%	-9,84%	8,09%	8,30%

Sắt thép các loại	77.974	309.069	-14,64%	-22,68%	-26,09%	6,18%	6,52%
Thức ăn gia súc và NL	66.128	284.026	-10,29%	7,72%	14,82%	5,24%	5,99%
Vải các loại	71.280	274.939	-11,76%	-11,46%	-7,62%	5,65%	5,80%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	68.409	263.864	-15,59%	9,39%	-5,36%	5,42%	5,56%
Kim loại thường khác	55.887	226.987	-3,96%	-30,95%	-33,89%	4,43%	4,79%
Bông các loại	58.609	224.339	-8,64%	-10,59%	-2,36%	4,65%	4,73%
Sản phẩm hóa chất	52.885	203.985	-10,70%	5,16%	6,98%	4,19%	4,30%
Máy vi tính, SP điện tử và linh kiện	46.989	181.244	-12,61%	18,08%	10,50%	3,73%	3,82%
Xơ, sợi dệt các loại	34.868	138.171	-20,93%	-3,74%	-11,25%	2,76%	2,91%
Cao su	17.309	67.366	-9,86%	25,68%	14,23%	1,37%	1,42%
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	16.373	62.066	-7,24%	-25,68%	-17,63%	1,30%	1,31%
Ngô	12.374	56.962	-1,41%	-51,85%	-47,32%	0,98%	1,20%
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	9.452	35.830	7,19%	-22,12%	-26,96%	0,75%	0,76%
Dược phẩm	5.597	18.515	-14,07%	-9,16%	-3,25%	0,44%	0,39%
Hạt điều	348	7.943	-2,40%	-87,25%	8,07%	0,03%	0,17%

BIỂU ĐỒ 3: CƠ CẤU CÁC MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỦ YẾU



Mặt hàng máy móc, thiết bị dụng cụ phụ tùng tiếp tục là mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao nhất, lũy kế chiếm 11,39% KNNK 04 tháng đầu năm 2020, tiếp theo là các mặt hàng chất dẻo nguyên liệu (9,4%); hóa chất (8,3%); sắt thép các loại (6,5%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (6%);...

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

1.1. KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 4/2020 ước đạt 140 triệu USD (chiếm 11,11% KNNK), giảm 5,79% so với tháng 3/2020 và giảm 7% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng ước đạt 540 triệu USD (chiếm 11,4%), giảm 5% so với cùng kỳ.

1.2. Lũy kế KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 160 triệu USD (chiếm 29,6%); Nhật Bản 91,8 triệu USD (chiếm 17%); Đài Loan 91,4 triệu USD (chiếm

16,9%); Hàn Quốc 74 triệu USD (chiếm 13,7%); Hoa Kỳ 20,8 triệu USD (chiếm 3,86%);...

2. Chất dẻo nguyên liệu:

2.1. KNNK tháng 4/2020 của nhóm hàng này ước đạt 113 triệu USD (chiếm 9% KNNK), giảm 7,7% so với tháng 3/2020, giảm 0,5% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK chất dẻo nguyên liệu ước đạt 445 triệu USD (chiếm 9,4%), giảm 5,8% so với cùng kỳ.

2.2. Luỹ kế KNNK chất dẻo nguyên liệu từ một số thị trường chủ yếu như sau: Hàn Quốc 128 triệu USD (chiếm 28,9%); Đài Loan 85,7 triệu USD (chiếm 19%); Trung Quốc 64 triệu USD (chiếm 14,4%); Hoa Kỳ 44,8 triệu USD (chiếm 10%); Ả Rập Xê Út 25,4 triệu USD (chiếm 5,7%); Nhật Bản 25,9 triệu USD (chiếm 5,8%);...

3. Hoá chất

3.1. KNNK hoá chất tháng 4/2020 ước đạt 102 triệu USD (chiếm 8% KNNK), giảm 4% so với tháng trước, giảm 10,5% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK hoá chất ước đạt 393 triệu USD (chiếm 8,3%), giảm 9,8% so với cùng kỳ.

3.2. Luỹ kế KNNK hoá chất từ một số thị trường chủ yếu như sau: Đài Loan 92,4 triệu USD (chiếm 23,5%); Trung Quốc 85,7 triệu USD (chiếm 21,8%); Thái Lan 49 triệu USD (chiếm 12,5%); Nhật Bản 51 triệu USD (chiếm 13%); Hàn Quốc 49 triệu USD (chiếm 12,5%); Indonesia 14,7 triệu USD (chiếm 3,75%).

4. Sắt thép các loại

4.1. KNNK sắt thép các loại tháng 4/2020 ước đạt 78 triệu USD (chiếm 6,1% KNNK), giảm 14,6% so với tháng trước, giảm 22,6% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2020 KNNK sắt thép các loại ước đạt 309 triệu USD (chiếm 6,5% KNNK), giảm 26% so với cùng kỳ.

4.2. KNNK sắt thép các loại 04 tháng đầu năm 2020 từ một số thị trường chủ yếu như sau: Hàn Quốc 126 triệu USD (chiếm 41%); Trung Quốc 98,9 triệu USD (chiếm 32%); Nhật Bản 36,4 triệu USD (chiếm 11,8%); Đài Loan 23,8 triệu USD (chiếm 7,7%); Malaysia 7,1 triệu USD (chiếm 2,3%); Pháp 4,3 triệu USD (chiếm 1,4%); Đức 1,7 triệu USD (chiếm 0,58%);...

5. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 4/2020 như sau:

5.1. KNNK thức ăn gia súc và nguyên liệu tháng 4/2020 ước đạt 66 triệu USD (chiếm 5,2% KNNK), giảm 10,3% so với tháng trước, tăng 7,7% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 284 triệu USD (chiếm 6% KNNK), tăng 14,8% so với cùng kỳ.

5.2. KNNK vải các loại tháng 4/2020 ước đạt 71 triệu USD (chiếm 5,6% KNNK), giảm 11,7% so với tháng trước, giảm 11,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK vải các loại ước đạt 275 triệu USD (chiếm 5,8% KNNK), giảm 7,6% so với cùng kỳ.

5.3. KNNK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tháng 4/2020 ước đạt 68 triệu USD (chiếm 5,4% KNNK), giảm 15,6% so với tháng trước, giảm 9,4% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày ước đạt 263,8 triệu USD (chiếm 5,5% KNNK), giảm 5,3% so với cùng kỳ.

5.4. KNNK kim loại thường khác tháng 4/2020 ước đạt 55,8 triệu USD (chiếm 4,4% KNNK), giảm 3,9% so với tháng trước, giảm 31% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK kim loại thường khác ước đạt 227 triệu USD (chiếm 4,8%), giảm 33,9% so với cùng kỳ.

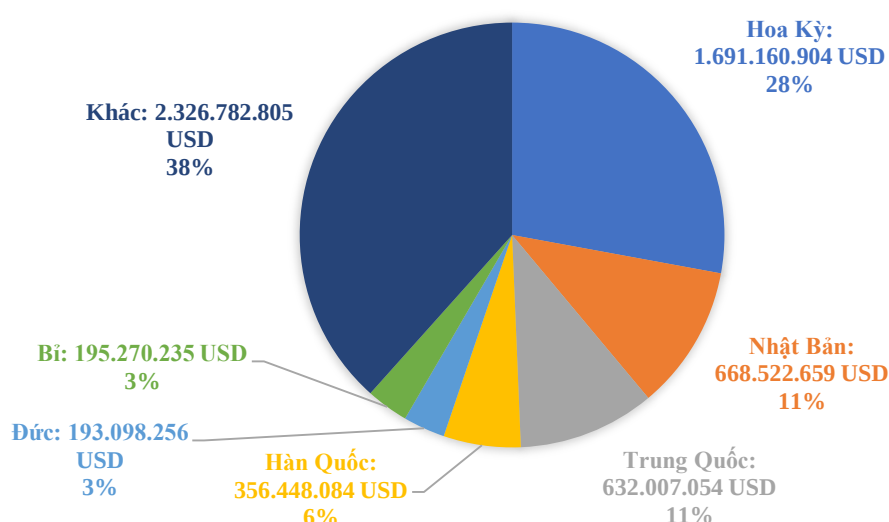
5.5. KNNK bông các loại tháng 4/2020 ước đạt 58,6 triệu USD (chiếm 4,65%), giảm 8,6% so với tháng trước, giảm 10,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK bông các loại ước đạt 224 triệu USD (chiếm 4,7%), giảm 2,3% so với cùng kỳ.

5.6. KNNK sản phẩm hoá chất tháng 4/2020 ước đạt 52,8 triệu USD (chiếm 4% KNNK), giảm 10,7% so với tháng trước, tăng 5% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK sản phẩm hóa chất ước đạt 203 triệu USD (chiếm 4,3%), tăng 7% so với cùng kỳ.

5.7. KNNK Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tháng 4/2020 ước đạt 47 triệu USD (chiếm 3,7%), giảm 12,6% so với tháng trước, tăng 18 % so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 181 triệu USD (chiếm 3,8%), tăng 10,5% so với cùng kỳ.

5.8. KNNK của nhóm hàng tiêu dùng tháng 4/2020 ước đạt 99,2 triệu USD, chiếm 7,8% tổng KNNK của tỉnh. Lũy kế 04 tháng đầu năm KNNK hàng tiêu dùng ước đạt 369 triệu USD (chiếm 7,8%).

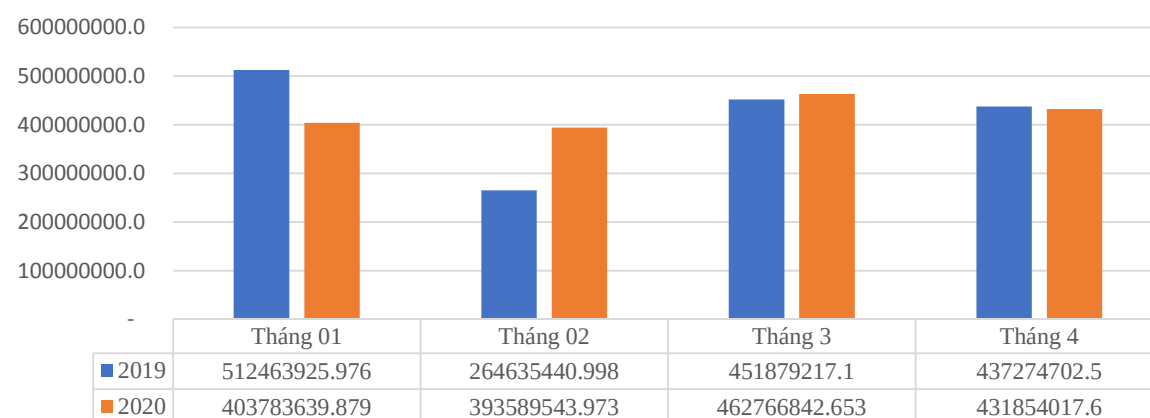
IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

BIỂU ĐỒ 4: CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU

1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

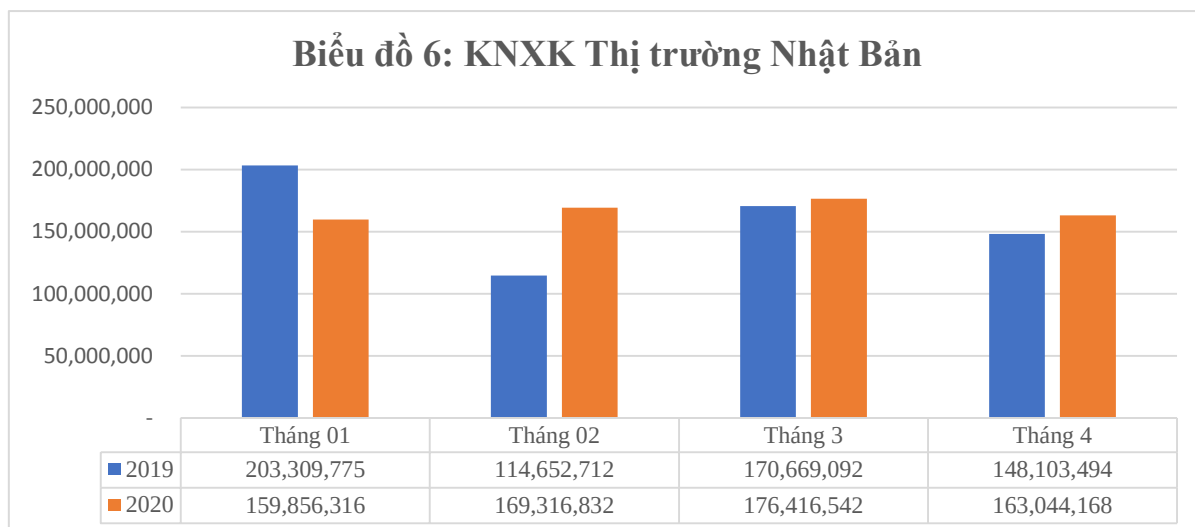
KNXK vào thị trường Hoa Kỳ tháng 4/2020 ước đạt 431,8 triệu USD (chiếm 28,8% tổng KNXK), giảm 6,68% so với tháng 3/2020, giảm 1,24% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 1.691 triệu USD (chiếm 27,9%), tăng 1,5% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Hoa Kỳ 04 tháng đầu năm 2020 như sau: Giày dép các loại ước đạt 511 triệu USD (chiếm 30%); gỗ và sản phẩm gỗ 288,8 triệu USD (chiếm 17%); hàng dệt may 226 triệu USD (chiếm 13%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 125 triệu USD (chiếm 7,4%); sản phẩm từ sắt thép 66,9 triệu USD (chiếm 3,9%).

Biểu đồ 5: KNXK Thị trường Hoa Kỳ

1.2. Thị trường Nhật Bản

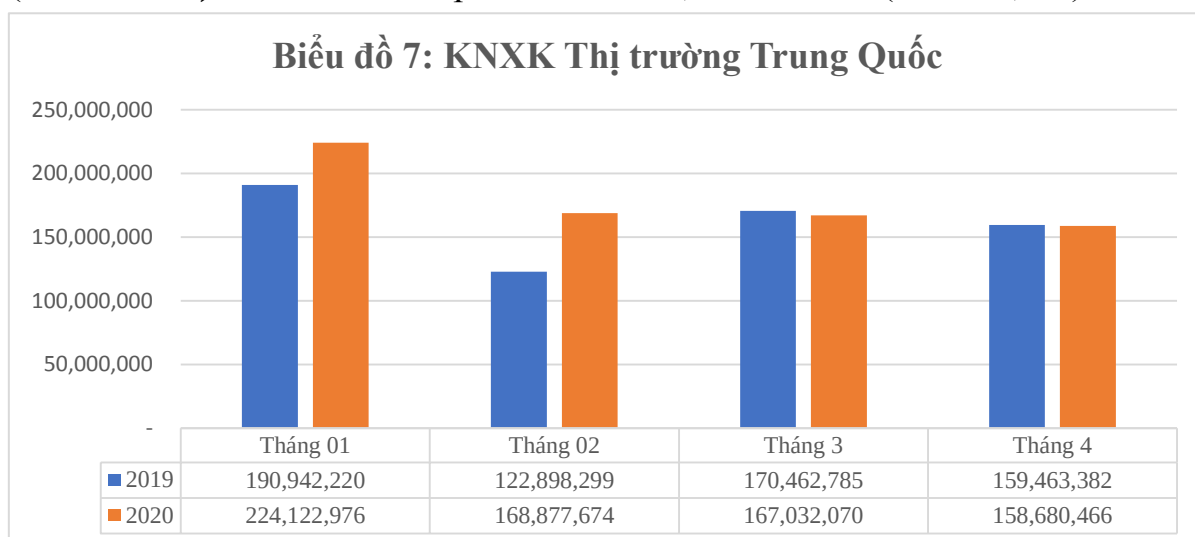
KNXK vào thị trường Nhật Bản tháng 4/2020 ước đạt 163 triệu USD (chiếm 10,8% KNXK), giảm 7,58% so với tháng trước, tăng 10% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Nhật Bản ước đạt 668 triệu USD (chiếm 11% KNXK), tăng 5,1% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt

hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 70 triệu USD (chiếm 10,5%); hàng dệt may 63 triệu USD (chiếm 9,47%); phương tiện vận tải 56,7 triệu USD (chiếm 8,5%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 51,7 triệu USD (chiếm 7,7%); gỗ và sản phẩm gỗ 48 triệu USD (chiếm 7,2%); giày dép các loại 43,6 triệu USD (chiếm 6,5%);...



1.3. Thị trường Trung Quốc:

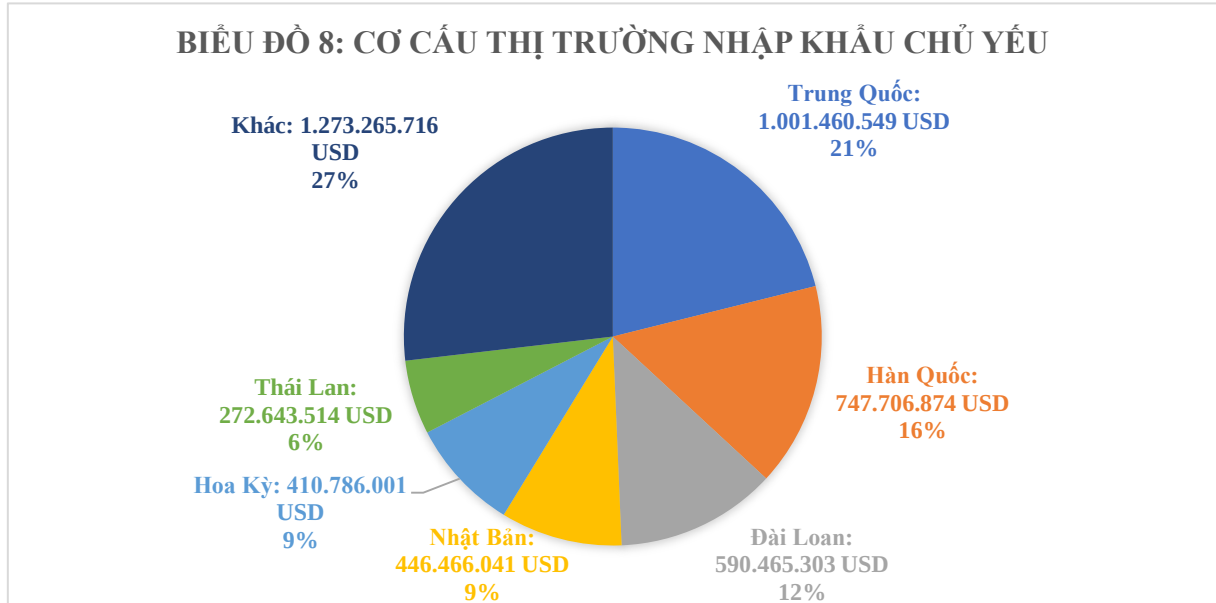
KNXK vào thị trường Trung Quốc tháng 4/2020 ước đạt 158,6 triệu USD (chiếm 10,6% KNXK), giảm 5% so với tháng trước, giảm 0,5% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNXK vào thị trường Trung Quốc ước đạt 632 triệu USD (chiếm 10,4%), giảm 1,6% so với cùng kỳ. Lũy kế KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Trung Quốc như sau: Giày dép các loại 256 triệu USD (chiếm 40%); xơ, sợi dệt các loại 143 triệu USD (chiếm 22,6%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 37 triệu USD (chiếm 5,9%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 31 triệu USD (chiếm 4,9%); phương tiện vận tải 28 triệu USD (chiếm 4,4%); sản và các sản phẩm từ sản 20,4 triệu USD (chiếm 3,2%).



1.4. Thị trường khác:

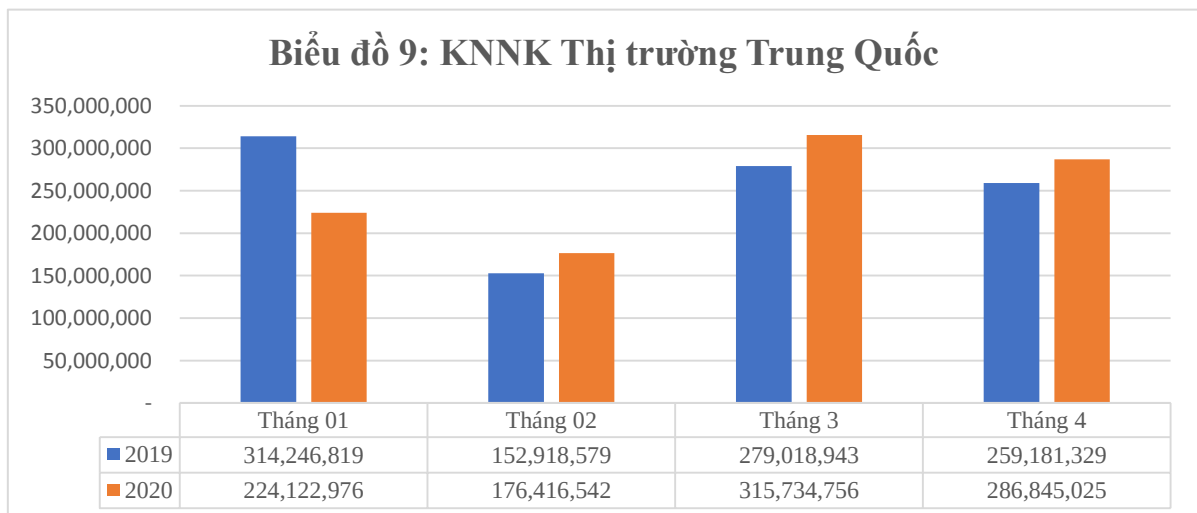
Một số thị trường khác có KNKK khá cao trong tháng 4/2020 cụ thể: Hàn Quốc ước đạt 269 triệu USD (chiếm 5,9%), tăng 6% so với cùng kỳ; Bỉ ước đạt 195 triệu USD (chiếm 3,2%), giảm 13,5% so với cùng kỳ; Đức 193 triệu USD (chiếm 3,3%), tăng 15% so với cùng kỳ.

2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu



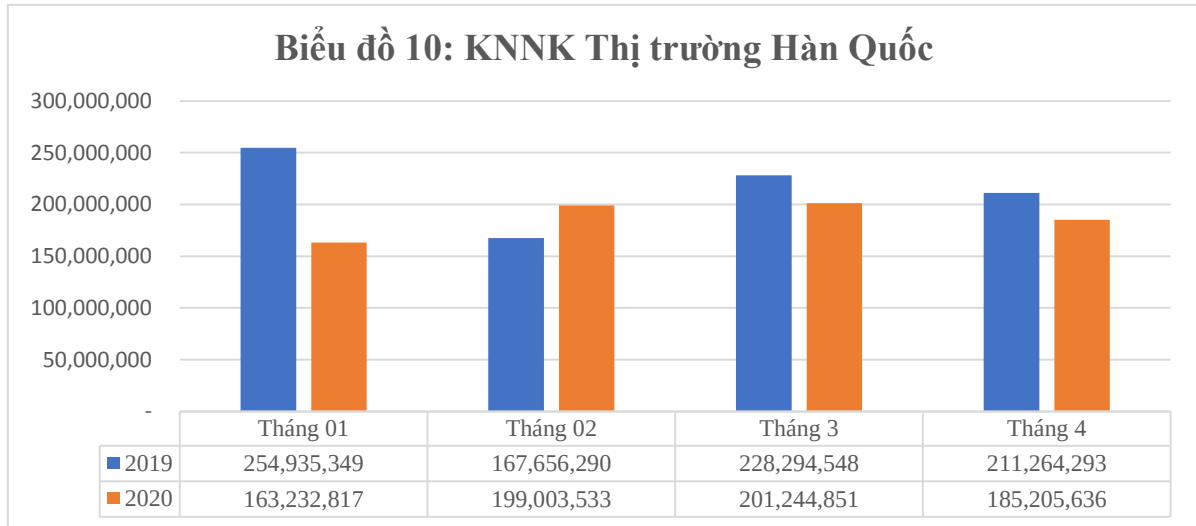
2.1. Thị trường Trung Quốc:

Tháng 4/2020 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 286,8 triệu USD (chiếm 22,75% tổng KNNK), giảm 9,15% so với tháng 3/2020, tăng 10,67% so với cùng kỳ. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 1.001 triệu USD (chiếm 22% KNNK), giảm 0,75% so với cùng kỳ. Lũy kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ Trung Quốc như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 160 triệu USD (chiếm 16%); sắt thép các loại 99 triệu USD (chiếm 9,87%); vải các loại 97 triệu USD (chiếm 9,68%); hoá chất 85,7 triệu USD (chiếm 8,57%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 69,7 triệu USD (chiếm 6,9%); chất dẻo nguyên liệu 64 triệu USD (chiếm 6,4%).



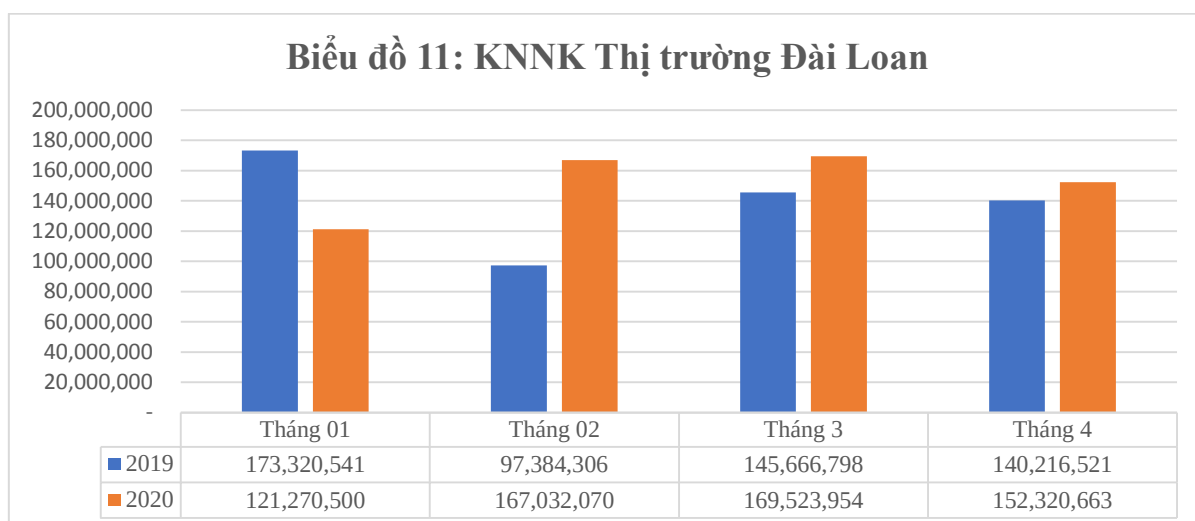
2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 4/2020 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 185 triệu USD (chiếm 14,6%), giảm 7,97% so với tháng 3/2020, giảm 12,3% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Hàn Quốc ước đạt 747 triệu USD (chiếm 16,4% KNNK), giảm 13,4% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc như sau: chất dẻo nguyên liệu 128 triệu USD (chiếm 17,2%); Sắt thép các loại 126 triệu USD (chiếm 16,9%); kim loại thường khác 89 triệu USD (chiếm 12%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 74 triệu USD (chiếm 9,9%); vải các loại 54,6 triệu USD (chiếm 7,3%); hóa chất 49 triệu USD (chiếm 6,5%).



2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 4/2020 đạt 152 triệu USD (chiếm 12%), giảm 10% so với tháng 3/2020, tăng 8,6% so với cùng kỳ. Luỹ kế 04 tháng đầu năm 2020, KNNK từ thị trường Đài Loan ước đạt 590 triệu USD (chiếm 12,9%), giảm 13,4% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Đài Loan như sau: hoá chất 92,4 triệu USD (chiếm 15,6%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 91,4 triệu USD (chiếm 15,5%); chất dẻo nguyên liệu 85,7 triệu USD (chiếm 14,5%); vải các loại 76 triệu USD (chiếm 12,9%); xơ, sợi dệt các loại 44 triệu USD (chiếm 7,4%); sản phẩm hóa chất 42,5 triệu USD (chiếm 7,2%).



2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có KNNK vào Đồng Nai khá cao trong 04 tháng đầu năm 2020 gồm: Nhật Bản ước đạt 446 triệu USD (chiếm 9,7%), giảm 9,6% so với cùng kỳ; Hoa Kỳ ước đạt 410 triệu USD (chiếm 9%), giảm 16% so với cùng kỳ; Thái Lan ước đạt 272 triệu USD (chiếm 5,9%), giảm 7% so với cùng kỳ.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Cả nước:

Theo Tổng cục Thống kê, do lo ngại việc tạm dừng xuất, nhập khẩu ở các thị trường lớn đang có dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nên các doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động xuất, nhập khẩu trong 10 ngày cuối tháng Ba. Tuy nhiên, sang tháng Tư, khi lệnh phong tỏa và giãn cách xã hội được nhiều quốc gia sử dụng rộng khắp, kim ngạch xuất khẩu đã bị ảnh hưởng lớn.

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước tháng 4/2020 ước tính đạt 19,7 tỷ USD, giảm 18,4% so với tháng trước, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 82,94 tỷ USD, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa cả nước tháng 4/2020 ước tính đạt 20,4 tỷ USD, giảm 7,9% so với tháng trước, giảm 2,3% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 79,89 tỷ USD, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Cán cân thương mại hàng hóa tháng 04/2020 ước tính nhập siêu 700 triệu USD. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 3 tỷ USD.

2. Đồng Nai:

Dự ước 04 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh ước đạt 10.806 triệu USD (chiếm khoảng 6,64% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), giảm 2,67% so với cùng kỳ. Trong đó:

- KNXK 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 6.063 triệu USD (chiếm khoảng 7,3% KNXK cả nước), tăng 0,85% so với cùng kỳ. Kim ngạch các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu 04 tháng đầu năm 2020 giảm bình quân khoảng 1% so với cùng kỳ. Xuất khẩu vào các thị trường chủ yếu 04 tháng đầu năm 2020 giảm bình quân khoảng 1,75% so với cùng kỳ.

- KNNK 04 tháng đầu năm 2020 ước đạt 4.742 triệu USD (chiếm khoảng 5,8% KNNK cả nước), giảm 6,83% so với cùng kỳ. Kim ngạch các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu 04 tháng đầu năm 2020 giảm bình quân khoảng 7,56% so với cùng kỳ. Nhập khẩu từ các thị trường chủ yếu giảm khoảng 6,85% so với cùng kỳ.

Dự ước 04 tháng đầu năm 2020, xuất siêu đạt 1.320 triệu USD (chiếm 43,3% xuất siêu cả nước), tăng 43,26% so với cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 4/2020 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tỉnh ủy;
 - UBND tỉnh;
 - Sở KH&ĐT;
 - Cục Hải quan;
 - Cục Thống kê;
 - Lãnh đạo Sở;
 - Lưu: VT, QLTM.
- Thư|2020

GIÁM ĐỐC

Trương Thị Mỹ Dung